

Số: 758 /GPMT-STNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 31 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chuyển đổi mô hình tổ chức Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-STNMT-VP ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công công tác trong Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-STNMT-VP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 736/QĐ-STNMT-VP ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công công tác trong Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường Cơ sở “Bệnh viện Quận 11” tại số 72 đường số 5, cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh của Bệnh viện Quận 11, kiểm tra ngày 12 tháng 12 năm 2023;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 2562/BV-HCQT ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bệnh viện Quận 11 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở “Bệnh viện Quận 11” tại số 72 đường số 5, cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường tại Phiếu trình số 1617 /TTr-CCBVM-TpMT ngày 23 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Quận 11, địa chỉ văn phòng tại số 72 đường số 5, cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Bệnh viện Quận 11” tại địa chỉ số 72 đường số 5, cư xá Bình Thới, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Quận 11.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 72 đường số 5, cư xá Bình Thới, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại Bệnh viện Quận 11 trực thuộc Ủy ban nhân dân Quận 11 thành Bệnh viện Quận 11 trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 04095/HCM-GPHĐ do Sở Y tế cấp ngày 10 tháng 03 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0301824642.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: bệnh viện đa khoa, hoạt động dịch vụ khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe.

1.6 Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án: 5.616,8 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT30295 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2013).

- Quy mô: Công trình gồm 02 khối nhà (Khối nhà A cao 03 tầng; Khối nhà B cao 08 tầng, tầng kỹ thuật, mái che và 01 tầng hầm), bố trí 210 giường bệnh và các hạng mục công trình phụ trợ (theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Chủ cơ sở).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Quận 11:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Quận 11 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Bệnh viện Quận 11, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với

hoạt động của dự án; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ đầu tư thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Bệnh viện Quận 11 có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản,... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi, hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác liên quan.

Điều 4: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Ủy ban nhân dân Quận 11 tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bệnh viện Quận 11;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh (để báo cáo);
- Sở Y tế;
- UBND Quận 11;
- UBND Phường 8, Quận 11;
- Trang thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT.AT10.

05b

hul 24

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Mỹ





PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **758** /GPMT-STNMT-CCBVMT ngày **24** tháng **7** năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu của nhà vệ sinh các tầng khối nhà A.
- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ bồn rửa, nước thoát sàn của nhà vệ sinh các tầng khối nhà A.
- Nguồn số 3: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh (rửa dụng cụ y tế, từ hệ thống lọc RO, từ hoạt động xét nghiệm, giải phẫu) phát sinh từ khối nhà A.
- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu của nhà vệ sinh các tầng khối nhà B.
- Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ bồn rửa, nước thoát sàn của nhà vệ sinh các tầng khối nhà B.
- Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ nhà giặt của khối nhà B.
- Nguồn số 7: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh (rửa dụng cụ y tế, từ hoạt động xét nghiệm, giải phẫu) phát sinh từ khối nhà B.
- Nguồn số 8: Nước thải phát sinh từ căn tin của khối nhà B.
- Nguồn số 9: Nước thải từ vệ sinh thùng rác, vệ sinh khu vực lưu chứa rác.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ Trung tâm Y tế Quận 11.

Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải gồm pH, COD, BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng, Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliforms.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường số 5, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí đầu nối xả thải: Bệnh viện Quận 11 tại số 72 đường số 5, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.190.195; Y = 598.016 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m³/ngày đêm, 8,3 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế - QCVN 28:2010/BTNMT, cột B (K=1,2), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--------------------------------------|----------------|---------------------------|---|---|
| 1 | pH | - | 6,5 - 8,5 | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2 | BOD ₅ (20 ⁰ C) | mg/l | 60 | | |
| 3 | COD | mg/l | 120 | | |
| 4 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 120 | | |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4,8 | | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 12 | | |
| 7 | Nitrat (tính theo N) | mg/l | 60 | | |
| 8 | Phosphat (tính theo P) | mg/l | 12 | | |
| 9 | Dầu mỡ động thực vật | mg/l | 24 | | |
| 10 | Tổng coliforms | MPN/100ml | 5.000 | | |
| 11 | Salmonella | Vi khuẩn/100ml | KPH | | |

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-----------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 12 | Shigella | Vi khuẩn/ 100ml | KPH | | |
| 13 | Vibrio cholerae | Vi khuẩn/ 100ml | KPH | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu của nhà vệ sinh các tầng khối nhà A được thu gom bằng đường ống PVC dẫn về các bể tự hoại (tại khối nhà A bố trí 4 bể tự hoại, mỗi bể có thể tích 6 m³) để xử lý sơ bộ; sau đó, nước thải từ bể tự hoại theo đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 200 m³/ngày đêm) để xử lý.

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ bồn rửa, nước thoát sàn của nhà vệ sinh các tầng khối nhà A được thu gom bằng ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 3: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh (rửa dụng cụ y tế, từ hệ thống lọc RO, từ hoạt động xét nghiệm, giải phẫu) phát sinh từ khối nhà A được thu gom bằng ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu của nhà vệ sinh các tầng khối nhà B được thu gom bằng đường ống PVC dẫn về các bể tự hoại (tại khối nhà B bố trí 01 bể tự hoại có thể tích 20 m³) để xử lý sơ bộ; sau đó, nước thải từ bể tự hoại theo đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ bồn rửa, nước thoát sàn của nhà vệ sinh các tầng khối nhà B được thu gom bằng ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ nhà giặt của khối nhà B (chỉ giặt quần áo của nhân viên y tế) được thu gom bằng ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

Handwritten signatures and initials.

- Nguồn số 7: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh (rửa dụng cụ y tế, từ hoạt động xét nghiệm, giải phẫu) phát sinh từ khối nhà B được thu gom bằng ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 8: Nước thải phát sinh từ căn tin của khối nhà B được thu gom bằng đường ống PVC dẫn về thiết bị tách mỡ để xử lý sơ bộ; sau đó, nước thải theo đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 9: Nước thải từ vệ sinh thùng rác, vệ sinh khu vực lưu chứa rác được thu gom bằng ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ Trung tâm Y tế Quận 11 được thu gom bằng ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Ngăn tách rác → Bể điều hòa → Bể MBR (2 ngăn: khử nito và MBR) → Bể khử trùng → Hồ ga nước thải cuối trong phạm vi cơ sở → Nguồn tiếp nhận (hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường số 5, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11).

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, NaOH, HCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn.

- Nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

Thần

TH

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố; thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.

- Khi phát hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bề điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 15 ngày kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm (Chủ cơ sở thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 200 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải (tại bể điều hòa).
- Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải (tại hố ga nước thải cuối trong phạm vi cơ sở trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường số 5).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số: Lưu lượng, pH, COD, BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng, Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliforms.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, cột B (K=1,2).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT



của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải, cụ thể:

| TT | Vị trí lấy mẫu | Thời gian lấy mẫu | Loại mẫu | Thông số quan trắc | Quy chuẩn so sánh |
|----|--|---|----------|---|------------------------------------|
| 1 | Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải (tại bể điều hòa) | 01 mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định | Mẫu đơn | Lưu lượng, pH, COD, BOD ₅ , tổng chất rắn lơ lửng, Nitrat (tính theo N), | QCVN 28:2010/BTNMT cột B (K = 1,2) |
| 2 | Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải (tại hố ga nước thải cuối trong phạm vi cơ sở trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường số 5) | 01 mẫu/ngày trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu) | Mẫu đơn | Phosphat (tính theo P), Sunfua (tính theo H ₂ S), Amoni (tính theo N), Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliforms | |

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường số 5); xây dựng hố ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chủ cơ sở có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo giấy phép môi trường đã được cấp và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



S
N
O
T



PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 758 /GPMT-STNMT-CCBVMT ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1 Các nguồn phát sinh bụi và khí thải có hệ thống xử lý: Không có.

1.2. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải không có hệ thống xử lý:

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ ống thoát khí của máy phát điện dự phòng, công suất 500 kVA.
- Nguồn số 2: Khí thải, mùi từ ống thoát khí của nhà bếp căn tin.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: tại số 72 đường số 5, cư xá Bình Thới, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 1: tương ứng với ống thoát khí máy phát điện dự phòng, công suất 500 kVA, tọa độ vị trí xả thải: X = 1.190.158; Y = 598.043.
- Dòng khí thải số 2: tương ứng với ống thoát khí của nhà bếp căn tin, tọa độ vị trí xả thải: X = 1.190.154; Y = 597.976.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $4.101 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 1: lưu lượng khí thải lớn nhất $2.201 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 2: lưu lượng khí thải lớn nhất $1.900 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Bụi, khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí máy phát điện dự phòng, công suất 500 kVA, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

- Dòng khí thải số 2: Khí thải, mùi xả ra môi trường qua ống thoát khí của nhà bếp căn tin, khí thải được thải ra ngoài theo phương thức quạt hút cưỡng bức, xả gián đoạn (chỉ xả thải khi nhà bếp hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp

ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ xả gián đoạn trong trường hợp có sự cố mất điện, không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho các thiết bị này phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Chất lượng khí thải, mùi (dòng khí thải số 2) trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,6$), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20: 2009/BTNMT, cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|--|-------------------------|---------------------------|--|--|
| 1 | Amoniac (NH_3) | mg/Nm^3 | 30 | Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2 | Hydro sunfua (H_2S) | mg/Nm^3 | 4,5 | | |
| 3 | Metyl mercaptan (CH_3SH) | mg/Nm^3 | 15 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, công suất 500kVA thoát ra môi trường qua ống thoát khí đường kính D140, chiều cao 3m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 02: Khí thải, mùi từ ống thoát khí của nhà bếp căn tin được hút ra ngoài nhờ quạt hút (quạt hút có lưu lượng $1.900 \text{ m}^3/\text{giờ}$) và thoát ra môi trường qua ống thoát khí đường kính D400, chiều cao 3m (tính từ mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đảm bảo vận hành thường xuyên và theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị; kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,6$); QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.









PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 758 /GPMT-STNMT-CCBVMT
 ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải, công suất 200 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình vận hành máy phát điện dự phòng, công suất 500kVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Toạ độ X = 1.190.110; Y = 597.989.
- Nguồn số 2: Toạ độ X = 1.190.157; Y = 598.037.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|----------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------|
| 1 | 55 | 45 | Không | Khu vực đặc biệt |

3.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|----------------------|----------------------------|------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 06 giờ | | |
| 1 | 60 | 55 | Không | Khu vực đặc biệt |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Máy phát điện dự phòng đặt trên đế quán tính tại khu vực riêng biệt, cách âm, cửa gió thải và cửa lấy gió được gắn bộ giảm âm; thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy; không để máy hoạt động quá tải; bảo dưỡng máy theo định kỳ.

- Lắp đặt đệm chống rung bằng đệm cao su cho máy thổi khí trong hệ thống xử lý nước thải đảm bảo độ cân bằng của máy móc khi hoạt động.

- Bảo trì, bảo dưỡng máy bơm theo định kỳ, thay những chi tiết hư hỏng hay thay thế kịp thời các máy bơm khi đã xuống cấp theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của cơ sở.

**PHỤ LỤC 4**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 758 /GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải lây nhiễm phát sinh:

| STT | Chất thải phát sinh | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|--|--------------|---------------------|
| 1 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn, chất thải không sắc nhọn, chất thải giải phẫu, chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao) | 13 01 01 | 94.152 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) không lây nhiễm phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên CTNH | Mã CTNH | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---|----------|---------------------|
| 1 | Pin, ắc quy thải | 16 01 12 | 20 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 16 01 06 | 104 |
| 3 | Hộp mực in (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) | 08 02 04 | 276 |
| 4 | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải | 18 01 01 | 5 |
| 5 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện | 16 01 13 | 1 |
| 6 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | 3 |
| 7 | Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại | 13 01 02 | 6.000 |
| Tổng khối lượng | | | 6.409 |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|--|---------------------|
| 1 | Chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế | 33.869 |
| 2 | Bùn từ hệ thống xử lý nước thải | 17.424 |
| 3 | Bùn từ bể tự hoại | 78.000 |
| Tổng khối lượng | | 129.293 |

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 351,86 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại không lây nhiễm, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị 10 thùng màu vàng dung tích 240 lít, có nắp đậy, bên ngoài thùng được dán ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 9 m².
- Vị trí: Phía Tây khuôn viên bệnh viện.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải lây nhiễm được khóa cửa kín, có mặt sàn là nền bê tông kín khít, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ, trang bị máy lạnh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị 06 thùng màu đen dung tích 60 lít, có nắp đậy, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 4 m².
- Vị trí: Phía Tây khuôn viên bệnh viện.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm được khóa cửa kín, có mặt sàn là nền bê tông kín khí, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có trần là bê tông cốt thép kiên cố, cách nhiệt nên che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ đảm bảo theo quy định tại Thông tư 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại được lưu chứa trong 05 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích 44m³; bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được chứa trong bể chứa bùn có thể tích 23,94m³.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế:

+ Thiết bị lưu chứa: trang bị 02 thùng màu trắng có dung tích 120 lít.

+ Kho lưu chứa:

++ Diện tích: 4m²

++ Vị trí: Phía Tây khuôn viên bệnh viện.

++ Thiết kế, cấu tạo: có nền bê tông chống thấm, có trần là bê tông cốt thép kiên cố, cách nhiệt nên che kín nắng, mưa.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.4.1 Thiết bị lưu chứa: trang bị 10 thùng màu xanh có dung tích 240 lít.

2.4.2 Kho lưu chứa

- Diện tích: 11 m²

- Vị trí: Phía Tây khuôn viên bệnh viện.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: có nền bê tông chống thấm, có trần là bê tông cốt thép kiên cố, cách nhiệt nên che kín nắng, mưa.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại không lây nhiễm, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại không lây nhiễm, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.





PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 758 /GPMT-STNMT-CCBVMT ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường; không còn hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.

S. T. H. A. N. T.

S. T. H. A. N. T.